TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH VĨNH PHÚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 100/2023/DS-PT
Ngày 06 tháng 11 năm 2023
"V/v *Tranh chấp quyền sử dụng đất và bồi thường thiệt hại về tài sản*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Duy Sơn.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thu Hiền và bà Lê Thị Bích Ngọc.

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Nông Xuân Trúc - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên tòa: Ông Phùng Ngọc Tuấn - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 11 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 62/2023/TLPT-DS ngày 15 tháng 8 năm 2023 về "*Tranh chấp quyền sử dụng đất và bồi thường thiệt hại về tài sản*".

Do bản án sơ thẩm số 04/2023/DS-ST ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện S bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 90/2023/QĐXX- PT ngày 31 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1949; địa chỉ: Thôn T, xã N, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc, (có mặt).

- *Bị đơn*: Ông Nguyễn Đình A, sinh năm 1953; địa chỉ: Thôn N, xã N, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Đình A: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1956; địa chỉ: Thôn N, xã N, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc, (có mặt).

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bao gồm:*

+ Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1956; địa chỉ: Thôn N, xã N, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc, (có mặt).

+ Anh Nguyễn Văn T1, sinh năm 1985; địa chỉ: Thôn N, xã N, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc.

+ Chị Phạm Thúy H, sinh năm 2001; địa chỉ: Thôn N, xã N, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người đại diện theo ủy quyền của anh T1 và chị H: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1956; địa chỉ: Thôn N, xã N, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc, (có mặt).

+ Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1948; Địa chỉ: Thôn T, xã N, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị T2: Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1949; địa chỉ: Thôn T, xã N, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc, (có mặt).

Người kháng cáo: Ông Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn trình bày:

Giữa gia đình ông Nguyễn Văn B với gia đình bị đơn (ông A, bà T) là hàng xóm với nhau, gia đình ông B đang sử dụng 01 thửa đất số 334, tờ bản đồ 09, diện tích 750 m^2 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCN) đứng tên ông B do Ủy ban nhân dân (UBND) huyện S cấp ngày 14/7/2014, tuy nhiên thực tế Nhà nước giao đất cho ông B là giao diện tích 844,8 m^2, nguồn gốc thửa đất này do ông cha để lại. Thửa đất có vị trí phía Tây giáp với thửa đất nhà ông A, phía Đông giáp thửa đất của ông T3, phía Nam giáp đường dân sinh, phía Bắc giáp thửa đất nhà bà Đ. Thửa đất của gia đình ông B sử dụng ổn định lâu dài, không tranh chấp với ai, chỉ đến năm 2018 thì mới phát sinh tranh chấp với ông Nguyễn Đình A. Nguyên nhân do ông A lấn chiếm đường dân sinh và lối đi ra đường dân sinh của gia đình ông B, tự ý tạo một lối đi khác cho thửa đất của gia đình ông. Ông A đã chặt phá hàng cây ông trồng làm bờ rào ngăn cách với đường dân sinh dài gần 40 m rộng 4 m trong đó có 04 bụi tre; chặt phá hàng cây cảnh gồm 05 cây duối, 01 cây thị, 01 cây khế, 05 cây thừng mực của gia đình ông, chặt phá 44 m^2 cây sắn đang thu hoạch của gia đình ông. Từ năm 2018 gia đình ông B đã làm đơn đến UBND xã N đề nghị giải quyết, tiến hành hòa giải nhiều lần nhưng không thành. Nay ông B khởi kiện đề nghị Tòa án buộc ông A các yêu cầu như sau:

1. Yêu cầu gia đình ông A trả lại cho ông B diện tích 72 m^2 lấn chiếm thuộc thửa đất 334, tờ bản đồ 09 (trong đó có 22 m^2 đất đã lấn chiếm giáp thửa đất số 318 và 50m^2 giáp với thửa 348 của ông A để trả lại hiện trạng thửa đất 334 và lối đi ra đường dân sinh của thửa đất 334 cho gia đình ông).

2. Yêu cầu gia đình ông A phải bồi thường thiệt về tài sản cho gia đình ông B có tổng giá trị là 62.280.000 đồng (cụ thể: 05 cây duối cảnh, 01 cây thị và 01 cây khế, 04 bụi tre, 05 cây thừng mực; tiền công san gạt đất; thiệt hại về kinh tế trên diện tích 44 m^2 đất trồng sắn do gia đình ông Â chặt cây bị gãy cây sắn; tiền bồi thường 04 năm chiếm giữ 72 m^2 đất của ông từ năm 2018 đến năm 2023).

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Nguyễn Đình A và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Phạm Thúy H, anh Nguyễn Văn T1 đồng thời là

người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án là bà Nguyễn Thị T trình bày như sau: Thống nhất với trình bày của ông B là nguyên đơn về nội dung hai gia đình là hàng xóm của nhau; gia đình bà T (bị đơn) có thửa đất số 348, tờ bản đồ 09, diện tích 868 m^2 tại thôn N, xã N, huyện S. Nguồn gốc thửa đất của gia đình bà T là do ông cha để lại đã cấp GCN đứng tên Nguyễn Đình A (là chồng bà) vào ngày 19/01/2009. Thửa đất của gia đình bà T có phía Đông giáp đường dân sinh, phía Nam giáp đất nhà ông L và cụ Đ1, phía Tây giáp đất nhà bà Tấn L1, phía Bắc giáp đường dân sinh. Quá trình sử dụng: Từ thời ông cha cho đến khi để lại đất thì gia đình bà T sinh sống ổn định trên thửa đất này. Vợ chồng bà T đã xây dựng nhà ở, một số công trình và trồng cây cối lâm lộc trên đất. Đến năm 2016 giữa hai gia đình phát sinh mâu thuẫn mà nguyên nhân do giữa thửa đất của gia đình bà T và gia đình ông B có ngăn cách với nhau bởi một đường dân sinh, ông B đã lấn chiếm con đường đó để trồng sắn, gia đình bà T đã làm đơn gửi UBND xã đề nghị giải quyết trả lại đường dân sinh. Quá trình giải quyết thì UBND xã N đã xuống xem thực địa, cán bộ địa chính đến đo đạc diện tích đất của hai hộ gia đình và con đường dân sinh. Sau đó có lập biên bản, các bên đều nhất trí trả lại hiện trạng đường dân sinh, gia đình bà T và gia đình ông B đều kí vào biên bản làm việc đó. Sau đó ông B tự thu hoạch số cây sắn đã trồng trên đất. Đến năm 2018, do mưa bão hàng cây gia đình bà T trồng gồm 04 bụi tre, 05 cây duối, 01 cây thị, 01 cây khế, 05 thừng mực đổ vào nhà nên gia đình bà T đã chặt bỏ đi. Hàng cây này do gia đình bà T trồng, có những cây như cây duối, bụi tre, cây thừng mực là do cha ông nhà ông A trồng từ xa xưa. Ông B đã làm đơn đến UBND xã đề nghị giải quyết việc gia đình bà T chặt cây vì ông B cho rằng hàng cây đó là của gia đình ông B. Thực tế hàng cây đó gia đình bà T trồng và nằm trên phần đất của gia đình bà T. Sau đó UBND xã N đã báo gọi hai bên đến làm việc và ra Thông báo số 09/TB-UBND ngày 28/02/2019, trong đó nêu rõ giữa hai thửa đất có 01 con đường dân sinh có chiều dài 34m, rộng 4m và yêu cầu hai hộ gia đình giữ nguyên hiện trạng đang sử dụng tại hai thửa đất nêu trên. Ông B không đồng ý với Thông báo này của UBND xã N nên đã khởi kiện đến Tòa án.

Nay ông B khởi kiện ông A, yêu cầu trả lại 72 m^2 đất lấn chiếm và lối đi ra đường dân sinh cho gia đình ông B. Yêu cầu gia đình bồi thường thiệt hại tài sản tổng trị giá 62.280.000 đồng thì bà không đồng ý với các yêu cầu khởi kiện của ông B. Lý do đất ông B đi khởi kiện thuộc con đường dân sinh; gia đình bà T cũng không chặt phá cây cối của ông B, cây cối gia đình bà T đã thuê máy múc san gạt là các cây thuộc hàng rào của gia đình bà T giáp với con đường dân sinh.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T2 là vợ ông B vắng mặt tại phiên tòa có quan điểm đồng ý với quan điểm của ông B.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Văn T1, chị Phạm Thúy H (là các con của ông A, bà T đã ủy quyền cho bà T) có quan điểm như bà T là không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn B.

Tài liệu do UBND xã N cung cấp thể hiện nội dung: Căn cứ vào hồ sơ địa chính thể hiện hộ ông Nguyễn Văn B đang quản lý, sử dụng thửa đất số 334, tờ bản đồ số 09 (bản đồ 299) và hộ ông Nguyễn Đình A đang quản lý, sử dụng thửa đất số 348, tờ bản đồ số 09 (bản đồ 299). Trên bản đồ 299 có thể hiện một con đường đi giữa hai thửa đất 334 và 348. Căn cứ vào tỷ lệ 1/1000 của bản đồ thì con đường có chiều dài giáp thửa 348 là 32 m, chiều dài giáp thửa 334 là 34 m; chiều rộng tính từ góc tiếp giáp thửa 348 là 4,9 m, chiều rộng góc bên trong (đi vào đất ông L) là 3,57 m. Theo bản đồ địa chính (VN B) thể hiện con đường giữa hai thửa đất 334 và 348 có chiều rộng giáp đường dân sinh là 3 m, chiều rộng góc bên trong là 4,5 m; chiều dài của cạnh giáp đất ông A là 31,2 m, chiều dài giáp đất ông B là 31 m. Theo kết quả thu thập thông tin của các hộ dân sống quanh khu vực trên cho biết: Con đường đi này có từ lâu đời, trước đây người dân có đi qua con đường này để đi đến thửa đất nhà ông D và ông L. Đến khoảng những năm 1999 - 2000 ông D, ông L đã chuyển nhượng đất cho nhà ông A và ông L nên người dân ít đi lại trên con đường đó. Hiện nay hiện trạng không thể hiện con đường như trước đây do đã xảy ra tranh chấp giữa hộ ông B và hộ ông A. Đối với thửa đất 318 gia đình ông A đang quản lý, sử dụng: Theo bản đồ 299 (bản đồ giấy) thể hiện thửa 318, tờ bản đồ số 09, diện tích 171 m^2 là đất thổ cư. Theo sổ mục kê năm 2000 thể hiện diện tích 171 m^2 là đất trồng cây lâu năm, chủ sử dụng đất là Nguyễn Đình A; theo bản đồ 299 (bản đồ số hóa) diện tích thửa 318 là 147 m^2, lý giải có sự khác nhau về số liệu thể hiện diện tích trên bản đồ giấy 299 và bản đồ số hóa 299 nhưng khi kiểm tra các chiều cạnh của thửa đất tương đối trùng khớp nhau và lý do là có sự tính toán sai diện tích nên đã thể hiện khác nhau về số liệu diện tích. Hiện nay hộ ông A đang sử dụng để trồng cây hàng năm. Thửa 334 và thửa 318 có thế đất cao thấp rõ ràng. Nay ông B khởi kiện ông A về tranh chấp quyền sử dụng đất đối với con đường dân sinh là không có căn cứ. Vì con đường dân sinh giữa hai thửa đất hộ ông B và hộ ông A thuộc quyền quản lý của UBND xã N nên ông B không có quyền khởi kiện. Đối với việc hộ ông B, ông A lấn chiếm một phần diện tích đất đường dân sinh; hộ ông A đang rào chắn đường dân sinh thì UBND xã sẽ xem xét xử lý theo thẩm quyền của địa phương và không yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

Với nội dung trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 04/2023/DS-ST ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện S đã quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn B về việc buộc ông Nguyễn Đình A và bà Nguyễn Thị T phải trả lại cho ông diện tích đất 21,6 m^2 có vị trí giáp với thửa đất số 318 hộ ông A đang quản lý, sử dụng.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông B buộc ông A, bà T phải trả lại diện tích 50 m^2 giáp thửa đất 348 ông A đang quản lý sử dụng.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông B buộc ông A, bà T phải bồi thường thiệt hại về tài sản tổng trị giá là 62.280.000 đồng.

Ngoài ra Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, về án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 11/7/2023 ông Nguyễn Văn B là nguyên đơn có đơn kháng cáo nội dung đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện buộc gia đình ông A, bà T phải bồi thường thiệt hại giá trị tài sản thiệt hại là 62.280.000 đồng và trả lại 72 m^2 đất đang chiếm giữ, trả lại diện tích cổng ra vào đường dân sinh thôn xóm; 13/7/2023 bà Nguyễn Thị T là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn kháng cáo nội dung đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện, không đồng ý trả lại chi phí tố tụng cho ông Nguyễn Văn B. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị T vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tại phiên tòa: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn B, kháng cáo của bà Nguyễn Thị T; giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 04/2023/DS-ST ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về hình thức: Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị T trong thời hạn luật định, đơn hợp lệ được Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét, giải quyết.

[2]. Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập các đương sự đến tham dự phiên tòa và các đương sự đã nhận được văn bản của Tòa án hợp lệ. Tuy nhiên một số đương sự vắng mặt tại phiên tòa đã ủy quyền cho người khác tham gia tố tụng, do vậy Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt là phù hợp quy định của pháp luật.

Về việc xác định người tham gia tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đưa UBND xã N, huyện S vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Tuy nhiên, xét thấy UBND xã N, huyện S là cơ quan quản lý nhà nước về đất đai tại địa phương, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật không liên quan gì đến việc Tòa án giải quyết tranh chấp giữa gia đình ông Nguyễn Văn B với gia đình ông Nguyễn Đình A, bà Nguyễn Thị T. Do vậy Tòa án cấp phúc thẩm không xác định và đưa UBND xã N, huyện S vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là phù hợp quy định của pháp luật.

[3]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của Nguyễn Văn B khởi kiện đề nghị buộc ông Nguyễn Đình A phải trả lại diện tích đất tại thôn N, xã N, huyện S và bồi thường thiệt hại do tài sản bị xâm phạm. Căn cứ vào Điều 26; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 38 Bộ luật Tố tụng dân sự; xác định đây là vụ án dân sự tranh chấp quyền sử dụng đất và bồi thường thiệt hại về tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết sơ thẩm

của Tòa án nhân dân huyện S. Sau khi xét xử sơ thẩm ông Nguyễn Văn B là nguyên đơn, bà Nguyễn Thị T là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo và Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đã thụ lý, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm là đúng về thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

[4]. Xét về kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Văn B và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T; Hội đồng xét xử thấy rằng:

Căn cứ vào hồ sơ địa chính thể hiện hộ ông Nguyễn Văn B đang quản lý, sử dụng thửa đất số 334, tờ bản đồ số 09 (bản đồ 299) và hộ ông Nguyễn Đình A đang quản lý, sử dụng thửa đất số 348, tờ bản đồ số 09 (bản đồ 299). Trên bản đồ 299 có thể hiện một con đường đi giữa hai thửa đất 334 và 348. Căn cứ vào tỷ lệ 1/1000 của bản đồ thì con đường có chiều dài giáp thửa 348 là 32 m, chiều dài giáp thửa 334 là 34 m; chiều rộng tính từ góc tiếp giáp thửa 348 là 4,9 m, chiều rộng góc bên trong (đi vào đất ông L) là 3,57 m. Theo bản đồ địa chính (VN B) thể hiện con đường giữa hai thửa đất 334 và 348 có chiều rộng giáp đường dân sinh là 3m, chiều rộng góc bên trong là 4,5 m; chiều dài của cạnh giáp đất ông A là 31,2 m, chiều dài giáp đất ông B là 31 m. Kết quả thu thập thông tin của các hộ dân sống quanh khu vực trên cho biết: Con đường đi này có từ lâu đời, trước đây người dân có đi qua con đường để đi đến thửa đất nhà ông Đ2 và ông L. Đến khoảng những năm 1999 - 2000 ông D, ông L đã chuyển nhượng đất cho nhà ông A và ông L1 nên người dân ít đi lại trên con đường đó. Hiện nay hiện trạng không thể hiện con đường như trước đây do đã xảy ra tranh chấp giữa hộ ông B và hộ ông A.

Căn cứ vào thực tế quản lý, sử dụng đất và hồ sơ địa chính là bản đồ 299 thể hiện giữa hai thửa 334 (nguyên đơn) và thửa 348 (bị đơn) có một con đường dân sinh để đi vào đất các hộ ông L1, ông D và ông L. Nguồn gốc con đường có từ lâu đời người dân địa phương vẫn sử dụng để làm đường dân sinh và không thuộc diện tích của thửa đất 334 (nguyên đơn) đã cấp GCN. Ông B cho rằng ông A, bà T lấn chiếm khoảng 50 m^2, tuy nhiên kết quả đo đạc thực tế xác định ông B chỉ ranh lấn chiếm gần như hoàn toàn thuộc vào con đường dân sinh có diện tích 139,5 m^2. Thực tế cả hai hộ ông B và ông A T đều có lấn chiếm một phần diện tích của con đường dân sinh, (cụ thể: GCN thửa 334 của gia đình ông B là 750 m^2, trong khi thực tế gia đình ông B sử dụng là 981,3 m^2; GCN thửa 348 của gia đình ông A là 868 m^2, trong khi thực tế gia đình ông A sử dụng là 1.176,2 m^2). Tuy nhiên do hiện tại UBND xã N không đề nghị giải quyết về phần đất này nên Hội đồng xét xử không xem xét. Xem xét thực tế quản lý, sử dụng đất thì cả hai thửa đất của gia đình nguyên đơn và gia đình bị đơn đều thừa so với GCN; ngoài ra giữa thửa đất của nguyên đơn với thửa đất của bị đơn được ngăn cách một con đường nên ông B cho rằng ông A lấn chiếm diện tích sang thửa đất 334 và gia đình ông A xây nhà vào diện tích đất của con đường là không có cơ sở; ông B cho rằng gia đình ông A, bà T xây nhà vào con đường dân sinh là không có căn cứ.

Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng để không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn

Văn B buộc gia đình ông Nguyễn Đình A phải trả lại diện tích 50 m^2 là có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật.

Đối với thửa đất 318 gia đình ông Nguyễn Đình A đang quản lý, sử dụng: Theo bản đồ 299 (bản đồ giấy) thể hiện thửa 318, tờ bản đồ số 09, diện tích 171 m^2 là đất thổ cư. Theo sổ mục kê năm 2000 thể hiện diện tích 171 m^2 là đất trồng cây lâu năm, chủ sử dụng đất là Nguyễn Đình A; theo bản đồ 299 (Bản đồ số hóa) diện tích thửa 318 là 147 m^2, lý giải có sự khác nhau về số liệu thể hiện diện tích trên bản đồ giấy 299 và bản đồ số hóa 299, tuy nhiên khi kiểm tra các chiều cạnh của thửa đất 318 tương đối trùng khớp nhau và lý do là có sự tính toán sai diện tích nên đã thể hiện khác nhau về số liệu diện tích. Hiện nay hộ ông A đang sử dụng thửa 318 để trồng cây hàng năm. Giữa thửa 334 và thửa 318 có thế đất cao thấp rõ ràng. (Cụ thể: Thửa đất 318 có thế đất thấp hơn thửa đất 334).

Căn cứ hồ sơ địa chính theo bản đồ 299 và bản đồ địa chính thể hiện chiều cạnh giáp ranh giữa hai thửa 334 và 318 là một đường thẳng, trên thực tế hiện trạng ranh giới giữa hai thửa có hình thể là đường gấp khúc nhiều cạnh mà đường gấp khúc lại vòng sang thửa 334; vị trí tiếp giáp ranh giới giữa hai thửa đất hai điểm đầu là cố định. Căn cứ vào bản đồ và hiện trạng sử dụng đất khi kéo đường thẳng lấy hai điểm cố định theo ranh giới hai thửa đất thì phần vòng từ thửa 318 sang thửa 334 chính là diện tích thửa 318 lấn sang thửa 334. Tại phiên tòa, bị đơn thừa nhận ranh giới giữa thửa 318 với thửa 334 là đường thẳng theo bản đồ 299, vị trí của hai điểm đầu của đường thẳng không có sự dịch chuyển, đã cố định từ lâu. Căn cứ kết quả đo đạc thực tế thì hiện nay xác định tại vị trí thửa 318 có lấn ranh sang thửa 334. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn phải trả lại diện tích 21,6 m^2 có vị trí giáp với thửa 318 là phù hợp.

Đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại về cây cối do bị chặt như các 05 cây duối, 01 cây khế, 01 cây thị, 04 bụi tre, 05 cây thừng mực; diện tích sắn bị thiệt hại của ông Nguyễn Văn B. Căn cứ vào tài liệu có trong hồ sơ thể hiện, năm 2018 khi hai bên xảy ra tranh chấp địa phương có lập biên bản và tiến hành hòa giải giữa các bên, xác định hàng cây tranh chấp gồm cây khế, thị, duối, bụi tre, cây thừng mực do ông A T thuê máy san gạt là thuộc phần hàng rào của gia đình ông A T và nằm phía dưới con đường. Hơn nữa những người làm chứng khách quan như là anh L (hàng xóm giáp ranh với hai hộ), anh H1 là Phó Công an xã N thời điểm đó (năm 2018 là người trực tiếp được giao giải quyết vụ việc) đều có quan hệ là cháu ông B cũng đã khẳng định hàng duối, cùng các cây lấy gỗ tạp không thuộc hàng rào giáp thửa đất 334 mà thuộc hàng rào nhà ông A và nằm phía dưới con đường dân sinh nên không có căn cứ xác định đó là tài sản của ông B. Ngoài ra, theo hồ sơ giải quyết vụ việc của Công an xã N trước đây thì diện tích cây sắn bị đổ lướt khoảng 44 m^2 nằm trên phần đất đường dân sinh, bà T cho rằng ông B trồng lấn chiếm vào đường dân sinh và do mưa bão tre đổ nên làm lướt các gốc sắn, không phải do chặt cây gây thiệt hại; không có tài liệu nào xác định giá trị của các cây bị ông A T chặt, hay có thiệt hại về tài sản của các bên; ông B khởi kiện yêu cầu ông A bồi thường thiệt hại tài sản là giá trị các cây

duối, cây khế, cây thị, cây thừng mực, bụi tre nhưng không đưa ra được tài liệu chứng cứ gì chứng minh rõ về giá trị các cây và hiện nay các cây đó cũng không còn. Ông B yêu cầu ông A phải bồi thường thiệt hại về chiếm giữ đất, tiền chi phí san gạt đất phía giáp ranh giữa thửa 334 với đường dân sinh và thửa 348 thì những yêu cầu này của nguyên đơn cũng không có căn cứ nên không được chấp nhận. Do vậy không có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về bồi thường thiệt hại về tài sản với tổng giá trị 62.280.000 đồng.

[5]. Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn đã tạm ứng 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận một phần, phần yêu cầu còn lại không được chấp nhân nên cả nguyên đơn và bị đơn phải chịu trong tổng số 5.700.000 đồng (Năm triệu bảy trăm nghìn đồng) tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản với mức tương ứng. Ông B phải chịu tương ứng 4.275.000 đồng; ông A phải chịu tương ứng là 1.425.000 đồng và buộc ông A phải thanh toán cho ông B số tiền này theo quy định tại Điều 157 và Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị T; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện S là có căn cứ, được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[6]. Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí phúc thẩm. Ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị T thuộc đối tượng được miễn án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị T; Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 04/2023/DS-ST ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện S.

Căn cứ vào các Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147; Điều 148, Điều 165; Điều 227; Điều 228 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 164; Điều 166; Điều 175; Điều 584; Điều 585 và Điều 589 Bộ luật dân sự; Điều 166, Điều 170 và Điều 203 Luật đất đai; Điều 26, Điều 27; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn B về việc buộc ông Nguyễn Đình A và bà Nguyễn Thị T phải trả lại cho ông diện tích đất 21,6 m^2 có vị trí giáp với thửa đất số 318 hộ ông A đang quản lý, sử dụng được giới hạn các điểm 2-3-4-5-2, (*có sơ đồ chi tiết kèm theo*).

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn B đề nghị ông Nguyễn Đình A, bà Nguyễn Thị T phải trả lại diện tích 50 m^2 giáp thửa đất 348 hộ ông Â đang quản lý sử dụng, *(có sơ đồ chi tiết kèm theo)*.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn B buộc ông Nguyễn Đình A, bà Nguyễn Thị T phải bồi thường thiệt hại về tài sản tổng trị giá là 62.280.000 đồng *(Sáu mươi hai triệu hai trăm tám mươi nghìn đồng)*.

4. Về chi phí tố tụng: Buộc ông Nguyễn Đình A phải thanh toán cho ông Nguyễn Văn B số tiền 1.425.000 đồng *(Một triệu bốn trăm hai mươi lăm nghìn đồng)* chi phí xem xét thẩm định tại chỗ.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn B, ông Nguyễn Đình A và bà Nguyễn Thị T được miễn án phí theo quy định pháp luật.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày tuyên án.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- TAND huyện Sông Lô;
- Chi cục THADS huyện Sông Lô;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA; Tòa Dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Duy Sơn